

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC KỸ NĂNG MỀM CHO SINH VIÊN Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

LÊ THỊ MỸ DUYÊN^{1,*}, NGUYỄN THỊ NGỌC BÉ^{2,**}

¹Học viên Cao học, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

²Khoa Tâm lý và Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

*Email: ltmduyen@bmtuvietnam.com

**Email: nguyenthingocbe@dhsphue.edu.vn

Tóm tắt: Nghiên cứu này nhằm mục đích tìm hiểu thực trạng hoạt động giáo dục kỹ năng mềm (GDKNM) cho sinh viên (SV) ở Trường Đại học Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Kết quả nghiên cứu cho thấy, đa số cán bộ quản lý, giảng viên (GV) và sinh viên (SV) cho rằng kỹ năng mềm (KNM) của SV ở mức độ khá, hoạt động GDKNM được thực hiện khá thường xuyên và kết quả thực hiện tương đối tốt. Tuy nhiên, hoạt động GDKNM của nhà trường vẫn còn tồn tại một số hạn chế như: Một số cán bộ quản lý (CBQL), GV và SV chưa nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của hoạt động GDKNM; hình thức và phương pháp tổ chức còn nhiều đơn điệu, chưa phát huy tính tích cực tự giác của SV. Do đó, CBQL cần có những biện pháp cụ thể trong việc thực hiện GDKNM nhằm nâng cao chất lượng giáo dục ở các trường đại học hiện nay.

Từ khóa: Cán bộ quản lý, giáo dục kỹ năng mềm, giảng viên, sinh viên.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Kỹ năng mềm là những kỹ năng không liên quan trực tiếp đến kiến thức chuyên môn mà thiên về mặt tinh thần của mỗi cá nhân nhằm đảm bảo cho quá trình thích ứng với người khác, nhằm duy trì tốt mối quan hệ tích cực và góp phần hỗ trợ thực hiện công việc một cách hiệu quả” [1]. Như vậy, song song với kiến thức chuyên môn, KNM đóng vai trò rất quan trọng đối với thành công trong sự nghiệp của mỗi người. Năm 2019, chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 02/2019/NQ-CP về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021 [2] để đạt được mục tiêu tăng thứ hạng trên thế giới, vào nhóm 4 quốc gia dẫn đầu trong khu vực ASEAN (ASEAN-4). Mục tiêu cụ thể về cải thiện năng lực cạnh tranh theo GCI 4.0 là “Nâng xếp hạng chỉ số chất lượng đào tạo nghề lên từ 20-25 bậc; năm 2019 ít nhất 5 bậc”. Do đó, các đơn vị đào tạo cần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực hướng đến tiệm cận trình độ các nước ASEAN-4. Theo khảo sát của CareerBuilder (Mạng Việc làm và Tuyển dụng lớn nhất thế giới), khi đánh giá một ứng viên tiềm năng cho công việc, nhà tuyển dụng luôn khẳng định tầm quan trọng của KNM so với kỹ năng nghề nghiệp cơ bản [3]. Hay nói cách khác, khi có được các KNM, SV sẽ có được lợi thế trong thị trường việc làm ngày càng cạnh tranh mạnh mẽ như hiện nay [4].

Tại trường Đại học Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, hoạt động GDKNM cho SV chưa được thực hiện một cách thường xuyên. Bên cạnh đó, một số cán bộ, GV trong nhà trường vẫn chưa nhận thức được tầm quan trọng trong GDKNM cho SV tại trường. GV chưa quan tâm nhiều đến việc GDKNM cho SV nhằm trang bị các kỹ năng cần thiết cho SV trước khi ra trường, mà chỉ chú trọng vào kiến thức chuyên môn. Trong khi đó, nhu cầu xã hội hiện đại đòi hỏi SV cần có

những KNM để thích ứng cuộc sống. Xuất phát từ tình hình trên, nhận thấy được việc nâng cao hoạt động GDKNM cho SV là một vấn đề cấp thiết, cần được quan tâm. Do đó, tôi lựa chọn đề tài: “Thực trạng hoạt động GDKNM cho SV trường đại học Buôn Ma Thuột” để nghiên cứu thực hiện nhằm đề xuất các biện pháp nâng cao hiệu quả trong công tác GDKNM cho SV, từ đó giúp SV phát triển và rèn luyện các KNM cần thiết, đáp ứng được yêu cầu của thị trường việc làm trong giai đoạn hiện nay.

2. KHÁCH THỂ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Khách thể nghiên cứu

Nghiên cứu đã tiến hành khảo sát ý kiến của của 275 SV Khoa Y và Khoa Dược, 153 CBQL và GV của trường Đại học Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Thời gian khảo sát từ tháng 5 đến tháng 7 năm 2020.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp chính là điều tra bằng bảng hỏi để khảo sát thực trạng GDKNM. Phiếu điều tra được thiết kế theo thang Likert 5 bậc, tương ứng với 5 mức độ, từ 1 đến 5 (được quy ước cụ thể tại các bảng số liệu). Dữ liệu thu thập được sử dụng để tính tỉ lệ %, điểm trung bình, độ lệch chuẩn và hệ số tương quan của mỗi nội dung. Kết quả khảo sát thực trạng được xử lý bằng phần mềm SPSS 24.0.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thực trạng kỹ năng mềm của sinh viên trường Đại học Buôn Ma Thuột

3.1.1. Nhận thức của sinh viên về tầm quan trọng của việc giáo dục kỹ năng mềm

Nhận thức có vai trò định hướng thái độ và hành vi của con người. Nhận thức đầy đủ, chính xác là điều kiện cần thiết để có thái độ đúng đắn và hành vi phù hợp, hiệu quả. Xác định được điều đó, chúng tôi đã khảo sát thực trạng nhận thức của CBQL và GV về tầm quan trọng của việc GDKNM. Kết quả khảo sát được trình bày trong bảng 1 sau đây:

Bảng 1. Nhận thức của sinh viên về tầm quan trọng của việc giáo dục kỹ năng mềm

STT	Tầm quan trọng	N	%
1	Không quan trọng	0	0
2	Ít quan trọng	22	8%
3	Khá quan trọng	118	42,9
4	Rất quan trọng	135	49,1

Kết quả khảo sát cho thấy, đa số SV cho rằng việc GDKNM là “rất quan trọng” và “khá quan trọng” chiếm tỉ lệ lần lượt là 49,1% và 42,9%. Cụ thể, có 135 SV cho rằng “rất quan trọng” và 118 SV đánh giá “khá quan trọng”. GDKNM là một hoạt động rất quan trọng, góp phần giúp phát triển toàn diện về năng lực và phẩm chất cho SV.

Ngoài ra, KNM nhằm đảm bảo cho quá trình thích ứng với xã hội cũng như công việc, duy trì tốt mối quan hệ tích cực và góp phần hỗ trợ thực hiện công việc một cách hiệu quả. Hiện nay, KNM của SV đang được các nhà tuyển dụng rất quan tâm và chú ý. Tuy nhiên, vẫn còn một số SV cho rằng, GDKNM trong nhà trường là “ít quan trọng” (chiếm 8%). Điều này sẽ tác động đến chất lượng GDKNM cũng như quá trình rèn luyện và phát triển KNM của SV. Do đó, nhà trường cần có những biện pháp nhằm nâng cao nhận thức của SV về tầm quan trọng của việc GDKNM.

3.1.2. Thực trạng kĩ năng mềm của sinh viên trường Đại học Buôn Ma Thuột**Bảng 2. Đánh giá của sinh viên, cán bộ quản lý và giảng viên về thực trạng kĩ năng mềm của sinh viên trường đại học Buôn Ma Thuột**

Các kĩ năng mềm	Ý kiến đánh giá của SV					ĐTB	Ý kiến đánh giá của CBQL và GV					ĐTB
	Kém	Yếu	Trung bình	Khá	Tốt		Kém	Yếu	Trung bình	Khá	Tốt	
	1	2	3	4	5		1	2	3	4	5	
1. Kĩ năng giao tiếp- ứng xử	3,3	7,3	40,7	37,5	11,3	3,46	1,3	3,9	19,6	45,1	30,1	3,99
2. Kĩ năng thuyết trình	2,2	15,3	37,5	35,6	9,5	3,35	0,0	10,5	12,4	51,6	25,5	3,92
3. Kĩ năng giải quyết vấn đề	1,8	6,5	44,7	31,6	15,3	3,52	0,7	9,8	11,1	45,1	33,3	4,01
4. Kĩ năng giải quyết mâu thuẫn	1,8	9,5	37,8	37,5	13,5	3,51	1,3	3,9	22,9	35,9	35,9	4,01
5. Kĩ năng làm việc nhóm	0,4	8,0	38,2	39,3	14,2	3,59	0,7	1,3	24,2	39,9	34,0	4,05
6. Kĩ năng học và tự học	0,7	9,5	38,5	36,4	14,9	3,55	0,7	2,6	15,7	34,0	47,1	4,24
7. Kĩ năng tư duy sáng tạo	1,5	8,0	42,9	35,6	12,0	3,49	1,3	3,9	14,4	57,5	22,9	3,97
8. Kĩ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc	0,7	12,0	40,7	34,2	12,4	3,45	0,0	7,8	16,3	40,5	35,3	4,03
9. Kĩ năng quản lý thời gian	0,4	9,8	44,0	30,5	15,3	3,51	0,0	3,9	20,3	37,3	38,6	4,10
10. Kĩ năng ra quyết định có trách nhiệm	1,1	9,8	44,4	26,5	18,2	3,51	0,0	11,8	9,8	45,1	33,3	4,00
11. Kĩ năng trả lời phỏng vấn xin việc	0,7	17,5	36,4	28,4	17,1	3,44	0,0	11,8	17,0	43,1	28,1	3,88
12. Kĩ năng đàm phán	0,4	17,8	43,6	27,6	10,5	3,30	0,7	5,9	28,8	37,9	26,8	3,84

Để đánh giá thực trạng KNM của SV chúng tôi đã tiến hành khảo sát ý kiến của 275 SV Khoa Y và Khoa Dược, 153 GV trường Đại học Buôn Ma Thuột, kết quả được thể hiện ở bảng 2.

Dữ liệu nghiên cứu ở bảng 2 cho thấy, đa số SV tự đánh giá về các KNM của bản thân ở mức “Khá” với ĐTB giao động từ 3,44, đến 3,59. Trong đó kỹ năng làm việc nhóm được SV đánh giá cao nhất. Điều này có thể do trong quá trình học tập, giáo viên thường xuyên tổ chức các hoạt động làm việc nhóm nên SV cũng có điều kiện rèn luyện và phát triển KN này nhiều hơn. Tiếp đến là Kỹ năng học và tự học với ĐTB là 3,55. Ở môi trường học tập Đại học, việc khuyến khích sinh viên trong các trường đại học tự học, tự nghiên cứu hiện nay đang là vấn đề nhiều nhà giáo dục, nhiều trường đại học quan tâm, nhất là theo hình thức dạy học theo tín chỉ. Phương hướng chủ yếu của trường đại học trong giai đoạn này là chuyển quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo mà thực chất là làm cho sinh viên tự hoàn thiện và làm phong phú thêm vốn tri thức bằng sự nỗ lực tự học, tự nghiên cứu [5]. Chính vì vậy, SV được rèn luyện và phát triển Kỹ năng học và tự học cho bản thân. Ngược lại, kỹ năng đàm phán và kỹ năng thuyết trình lại được SV đánh giá ở mức độ trung bình với ĐTB lần lượt là 3,30 và 3,35. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Thị Thu Trang (2019). Trong nghiên cứu về thực trạng kỹ năng thuyết trình của SV sư phạm trường Đại học Đồng Nai, tác giả kết luận rằng SV sư phạm còn yếu về kỹ năng thuyết trình. Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng thuyết trình của SV, trong đó chủ yếu là do ý thức rèn luyện của SV chưa cao [6].

Về phía giáo viên, hầu hết giáo viên đánh giá cao về KNM của sinh viên, trong đó Kỹ năng học và tự học được CBQL và GV đánh giá tốt nhất và Kỹ năng đàm phán được CBQL, GV đánh giá ở mức độ thấp nhất, kết quả này tương đồng với sự đánh giá của SV. Thực tế hiện nay cho thấy, nhiều SV khi tốt nghiệp đại học đã không đáp ứng được các yêu cầu của nhà tuyển dụng, như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng đàm phán, kỹ năng giải quyết vấn đề. Do đó hiện nay có rất nhiều SV tốt nghiệp đại học không có việc làm, theo thống kê mới nhất của Cục thống kê tháng 4/2020 hiện nay trên cả nước có khoảng trên 178.000 SV đại học, thạc sỹ đang thất nghiệp. Từ bức tranh thực trạng trên, có thể thấy rằng SV đang “thiếu” và “yếu” về KNM. Do đó, yêu cầu cấp thiết nhất là cần phải tăng cường GDKNM cho SV để giúp các em bước vào cuộc sống và môi trường làm việc một cách tự tin nhất sau khi tốt nghiệp.

3.1.3. Nguyên nhân dẫn đến việc thiếu kỹ năng mềm ở sinh viên

Việc tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến việc thiếu KNM ở SV sẽ giúp CBQL, GV đề xuất các biện pháp thiết thực và có tính khả thi cao trong hoạt động giáo dục KNM cho sinh viên, đồng thời giúp sinh viên có xác định được hướng rèn luyện KNM phù hợp và hiệu quả. Để xác định các nguyên nhân dẫn đến việc thiếu KNM ở sinh viên, chúng tôi đã tiến hành khảo sát, kết quả nghiên cứu được thể hiện ở bảng 3.

Kết quả khảo sát ở bảng 3 cho thấy có nhiều nguyên nhân dẫn đến việc thiếu KNM của SV. Trong các nguyên nhân đã nêu đáng chú ý nhất là nguyên nhân “*Ít có điều kiện thực hành, giao tiếp, trải nghiệm trong cuộc sống*”, có đến 42,5% ý kiến của CBQL, GV cho rằng đây là nguyên nhân lớn nhất dẫn đến việc thiếu KNM của SV. Theo đánh giá của SV có đến 27,6% lựa chọn ý kiến này. Điều này là một thực tế, bởi lẽ SV ít có điều kiện tham gia các hoạt động xã hội, các câu lạc bộ thể thao, văn nghệ, các hoạt động mang tính chất cộng đồng để trải nghiệm và rèn luyện KNM. Nguyên nhân thứ 2 nhận được sự đồng ý cao của CBQL, GV và SV là việc SV chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng KNM đối với nghề nghiệp và cuộc sống trong tương lai. Đây cũng là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến việc thiếu KNM của SV. Nguyên nhân tiếp theo là “*Nhà trường chưa quan tâm GDKNM cho SV*”.

Bảng 3. Nguyên nhân dẫn đến việc thiếu kỹ năng mềm của sinh viên

Nguyên nhân	Ý kiến đánh giá của SV				ĐTB	Ý kiến đánh giá của CBQL, GV				ĐTB
	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý		Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Rất đồng ý	
1. SV chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng KNM đối với nghề nghiệp và cuộc sống trong tương lai.	14,5	43,6	38,5	3,3	2,31	12,4	32,7	43,8	11,1	2,54
2. Thời gian dành cho việc học chuyên môn quá nhiều.	17,8	45,8	33,8	2,5	2,21	18,3	23,5	45,1	13,1	2,53
3. SV ít có điều kiện thực hành, giao tiếp, trải nghiệm trong cuộc sống.	13,5	56,0	27,6	2,9	2,20	7,2	42,5	42,5	7,8	2,51
4. Nhà trường chưa quan tâm GDKNM cho SV	19,3	69,1	21,8	0,7	2,06	9,8	33,3	47,1	9,8	2,57
5. Nhà trường không yêu cầu bắt buộc KNM trong chương trình đào tạo SV.	22,9	48,7	28,4	0,0	2,05	9,8	29,4	49,7	11,1	2,62
6. Những biến đổi về tâm sinh lý của SV.	21,5	54,2	23,6	0,7	2,04	7,2	37,9	43,8	11,1	2,59
7. Nội dung GDKNM chưa thiết thực.	15,3	56,0	25,8	2,9	2,16	10,5	37,9	32,7	19,0	2,60
8. Hình thức tổ chức hoạt động GDKNM chưa phong phú.	12,7	57,1	27,3	2,9	2,20	8,5	45,1	28,1	18,3	2,56
9. Chưa có kế hoạch cụ thể về các phương pháp GDKNM cho SV.	12,4	54,2	33,5	0,0	2,21	13,7	32,0	47,7	6,5	2,47
10. Chưa có sự phối hợp đồng bộ giữa các lực lượng GD.	15,3	54,9	29,8	0,0	2,15	13,1	35,9	45,1	5,9	2,44
11. Nhà trường chưa có điều kiện về nguồn nhân lực để triển khai hoạt động GD, rèn luyện, phát triển KNM.	14,5	56,4	27,6	1,5	2,16	9,8	37,3	39,2	13,7	2,57
12. Nhà trường chưa có điều kiện về CSVC để triển khai hoạt động GD, rèn luyện, phát triển KNM cho SV.	15,3	52,4	30,5	1,8	2,19	15,7	31,4	35,9	17,0	2,54
13. KNM vẫn còn là vấn đề mới mẻ, hiểu biết của SV về các nội dung của KNM chưa nhiều.	12,0	65,8	20,4	1,8	2,12	15,0	41,2	34,0	9,8	2,39

Hiện nay, đa số các trường đại học việc GDKNM cho SV còn rất hạn chế, vẫn còn tình trạng nặng về “dạy lý thuyết” nhẹ về “dạy thực hành”. GV bộ môn cũng chưa chú trọng lồng ghép, tích hợp KNM vào bài dạy, GV chủ nhiệm chưa có kinh nghiệm, kỹ năng để tổ chức các hoạt động GDKNM... Nội dung GDKNM chưa thiết thực, hình thức tổ chức chưa phong phú. Các tổ

chức bên ngoài nhà trường lại thiếu sự quan tâm và phối hợp đến việc GDKNM cho SV. Trong khi đối với SV “KNM vẫn còn là vấn đề mới mẻ, hiểu biết của SV về các nội dung của KNM chưa nhiều” (đánh giá của CBQL, SV là 20,4%; và GV là 34%). Ngoài ra, có nguyên nhân cũng cần chú ý là “Thời gian dành cho việc học chuyên môn quá nhiều”. Khối lượng bài tập mà GV giao là quá nhiều nên đã chiếm hết thời gian – kể cả thời gian nghỉ ngơi của SV. Do áp lực, mệt mỏi khiến SV không còn quan tâm với những bài học về KNM.

3.2. Thực trạng hoạt động giáo dục kỹ năng mềm cho sinh viên trường Đại học Buôn Ma Thuột

3.2.1. Thực trạng thực hiện nội dung giáo dục kỹ năng mềm cho sinh viên

Để tìm hiểu thực trạng thực hiện nội dung GDKNM cho SV, chúng tôi đã tiến hành khảo sát CBQL, GV và SV trường Đại học Buôn Ma Thuột, kết quả thu được ở bảng 4.

Bảng 4. Đánh giá của cán bộ quản lý, giảng viên và sinh viên về mức độ thực hiện nội dung giáo dục kỹ năng mềm

Nội dung	Sinh viên					Cán bộ quản lý, giảng viên				
	Mức độ thực hiện		Kết quả thực hiện		Hệ số tương quan	Mức độ thực hiện		Kết quả thực hiện		Hệ số tương quan
	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	
1. KN giao tiếp - ứng xử	3,42	0,88	3,39	0,92	0,58	3,76	0,91	3,76	0,95	0,67**
2. KN thuyết trình	3,45	0,98	3,43	0,95	0,60**	3,90	0,77	3,84	0,81	0,57**
3. KN giải quyết vấn đề	3,44	0,94	3,55	0,92	0,52**	4,01	0,85	3,95	0,87	0,68**
4. KN giải quyết mâu thuẫn	3,73	0,88	3,60	0,96	0,60**	3,96	0,88	3,92	1,03	0,56**
5. KN làm việc nhóm	3,69	0,98	3,50	0,95	0,60**	3,77	0,89	3,77	0,98	0,59**
6. KN học và tự học	3,57	0,97	3,46	1,00	0,57**	3,92	0,87	3,80	0,97	0,67**
7. KN tư duy sáng tạo	3,50	0,95	3,41	0,86	0,43**	3,91	0,98	3,88	0,97	0,77**
8. KN lập kế hoạch và tổ chức công việc	3,52	0,98	3,40	0,92	0,49**	4,02	0,93	4,03	0,95	0,65**
9. KN quản lý thời gian	3,61	0,94	3,52	0,91	0,59**	3,77	0,82	3,65	1,05	0,75**
10. KN ra quyết định có trách nhiệm	3,52	0,94	3,37	0,91	0,53**	3,78	0,95	3,60	0,97	0,76**
11. KN trả lời phỏng vấn xin việc	3,51	0,97	3,41	0,99	0,56**	3,65	1,05	3,65	0,98	0,65**
12. KN đàm phán	3,35	0,83	3,37	0,90	0,49**	3,79	0,97	3,76	1,02	0,66**

Chú thích: $1 \leq \text{ĐTB} \leq 5$; ** Tương quan có ý nghĩa ở mức 0,01

Kết quả khảo sát ở bảng 4 cho thấy, hầu hết SV đánh giá việc thực hiện hoạt động GDKNM ở mức độ khá thường xuyên và kết quả thực hiện đạt ở mức khá. Cụ thể, ở “KN giải quyết mâu

thuận” SV đánh giá vừa có mức độ thực hiện và kết quả thực hiện cao nhất trong tổng số 12 KN với ĐTB lần lượt là 3,73 và 3,60. Đánh giá của GV và CBQL về mức độ thực hiện và kết quả thực hiện cao hơn so với đánh giá của SV. Trong đó, mức độ thực hiện có ĐTB dao động từ 3,65 - 4,02. Và kết quả thực hiện có ĐTB dao động từ 3,60 đến 4,03. Mức độ GD Kĩ năng giao tiếp ứng xử và Kĩ năng trả lời phỏng vấn, đàm phán được CBQL, GV cũng như SV đánh giá ở mức thấp nhất so với các kĩ năng còn lại. Nguyên nhân của thực trạng trên có thể vì GDKNM là một nội dung còn mới mẻ nên trong thực tế, việc tiến hành thực hiện các nội dung này một cách bài bản, thường xuyên là hết sức khó khăn. Qua trao đổi với một số CBQL, GV cho thấy các nội dung GDKNM mới chỉ được chú trọng GD ở một số kĩ năng có thể lồng ghép trong các hoạt động tập thể khác của nhà trường.

Kết quả phân tích hệ số tương quan về đánh giá của SV và CBQL, GV về mức độ thực hiện và kết quả thực hiện nội dung GDKNM cho thấy, ở hầu hết các nội dung đều có mối tương quan thuận chặt chẽ. Điều đó có nghĩa là mức độ thực hiện càng cao thì kết quả thực hiện càng tốt. Riêng kĩ năng giao tiếp - ứng xử không có mối tương quan giữa mức độ thực hiện và kết quả thực hiện ($p < 0,05$).

3.2.2. Thực trạng thực hiện hình thức tổ chức hoạt động giáo dục kĩ năng mềm cho sinh viên

Dữ liệu nghiên cứu thực trạng thực hiện hình thức tổ chức hoạt động GDKNM cho SV ở bảng 5 cho thấy, Trường Đại học Buon Ma Thuot đã sử dụng khá nhiều hình thức tổ chức GDKNM cho SV.

Qua kết quả khảo sát ở bảng 5 cho thấy, trường Đại học Buon Ma Thuot đã có nhiều hình thức để thực hiện công tác GDKNM cho SV. Theo đánh giá của CBQL và GV, các hình thức tổ chức hoạt động giáo dục kĩ năng mềm cho sinh viên đã được nhà trường triển khai khá tốt, thực hiện khá thường xuyên với ĐTB dao động từ 3,70 đến 3,95; Trong đó các hình thức được đánh giá thực hiện thường xuyên nhất là “*thông qua hoạt động giao lưu, kết nghĩa, tham quan, dã ngoại; GDKNM lồng ghép vào các hoạt động văn hóa, văn nghệ, Thể dục thể thao... GDKNM thông qua các buổi học tập chính trị*” với ĐTB lần lượt là: 3,95; 3,89 và 3,85. Về kết quả thực hiện, các hình thức được đánh giá cao nhất lần lượt là “*GDKNM thông qua hoạt động giao lưu, kết nghĩa, tham quan, dã ngoại*”; *GDKNM lồng ghép vào các hoạt động văn hóa, văn nghệ, Thể dục thể thao...; GDKNM thông qua các buổi học tập chính trị*” với ĐTB từ 3,87; 3,85 và 3,84. Theo đánh giá của các SV, một số hình thức đã được nhà trường triển khai khá tốt, thực hiện thường xuyên và với kết quả khá như “*GDKNM lồng ghép, tích hợp vào các môn học (3,47); GDKNM qua hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp*” (ĐTB = 3,41); “*GDKNM thông qua các hoạt động xã hội, tình nguyện như mùa hè xanh, tư vấn mùa thi*”(ĐTB = 3,39). Giữa đánh giá của CBQL, GV và SV cũng có sự chênh lệch nhưng không đáng kể. Nhìn chung kết quả khảo sát trên cho thấy nhà trường đã có nhiều hình thức tổ chức phong phú để tích hợp, lồng ghép các nội dung về GDKNM cho sinh viên. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn một số hình thức tổ chức chưa được triển khai đồng bộ và thường xuyên (thỉnh thoảng) và chưa thực sự có hiệu quả. Ngoài các hình thức trên, ở Trường Đại học Buon Ma Thuot còn có một hình thức tổ chức GDKNM cho SV trong toàn trường, đó là tổ chức các lớp KNM cho SV thông qua việc thu học phí (105.000 đồng/ khóa học 4 buổi/ kĩ năng). Tuy nhiên, hình thức này chưa thu hút được nhiều SV đăng ký theo học. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy có mối tương quan thuận chặt chẽ giữa mức độ thực hiện và kết quả thực hiện về hình thức tổ chức hoạt động GDKNM cho SV. Điều đó có nghĩa là mức độ thực hiện càng thường xuyên thì kết quả thực hiện càng tốt. Chính vì vậy, nhà trường và CBQL, GV cần quan tâm đến mức độ thực hiện các hình thức tổ chức hoạt động GDKNM tích cực và đa dạng hoá các hình thức tổ chức, điều đó sẽ nâng cao hiệu quả về GDKNM cho SV.

Bảng 5. Đánh giá của cán bộ quản lý, giảng viên, sinh viên về hình thức tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng mềm cho sinh viên

Nội dung GDKNM	Đánh giá của SV					Đánh giá của CBQL, GV				
	Mức độ thực hiện		Kết quả thực hiện		Hệ số tương quan	Mức độ thực hiện		Kết quả thực hiện		Hệ số tương quan
	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	
1. Lồng ghép, tích hợp vào các môn học	3,41	0,91	3,39	0,94	0,58**	3,77	0,91	3,79	0,89	0,42**
2. Thông qua các buổi học tập chính trị	3,37	0,90	3,36	0,95	0,55**	3,95	0,90	3,84	0,94	0,57**
3. Thông qua các buổi sinh hoạt lớp, sinh hoạt chi đoàn, hội sinh viên	3,49	0,92	3,35	0,96	0,57**	3,82	0,93	3,71	0,92	0,48**
4. Lồng ghép vào các hoạt động văn hóa, văn nghệ, Thể dục thể thao...	3,32	0,90	3,24	0,96	0,57**	3,89	0,98	3,85	0,96	0,50**
5. Thông qua hoạt động giao lưu, kết nghĩa, tham quan, dã ngoại	3,41	0,91	3,35	0,92	0,50**	3,71	1,09	3,87	0,94	0,58**
6. Thông qua câu lạc bộ, hoạt động ngoại khóa	3,45	0,96	3,33	0,95	0,56**	3,80	1,08	3,76	1,04	0,60**
7. Thông qua các buổi tuyên truyền GD pháp luật	3,33	0,96	3,31	0,94	0,51**	3,84	0,94	3,71	1,08	0,59**
8. Thông qua các hoạt động xã hội, tình nguyện như mùa hè xanh, tư vấn mùa thi ...	3,47	0,98	3,47	0,94	0,56**	3,76	1,05	3,69	0,96	0,54**
9. Thông qua các buổi tư vấn, học tập chuyên đề về kỹ năng mềm	3,40	0,97	3,34	0,98	0,47**	3,70	1,05	3,46	1,02	0,45**
10. Qua hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	3,52	0,99	3,41	0,88	0,56**	3,85	0,94	3,69	1,16	0,61**

Chú thích: $1 \leq \text{ĐTB} \leq 5$; ** Tương quan có ý nghĩa ở mức 0,01

3.2.3. Thực trạng thực hiện phương pháp tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng mềm cho sinh viên

Phương pháp tổ chức hoạt động GD KNM cho SV đóng vai trò rất quan trọng trong việc giúp SV hình thành được những kỹ năng thực tiễn nhất trong cuộc sống hằng ngày. Để giúp SV nắm

bất kiến thức và rèn luyện KNM một cách đầy đủ và có hệ thống, việc tổ chức GDKNM cho SV có thể được thực hiện thông qua nhiều phương pháp tổ chức khác nhau. Trong phạm vi nghiên cứu của mình, chúng tôi đưa ra 9 phương pháp, hình thức tổ chức GDKNM kết quả thu được ở bảng 6.

Bảng 6. *Đánh giá của cán bộ quản lý, giảng viên và sinh viên về phương pháp tổ chức giáo dục kỹ năng mềm cho sinh viên*

Nội dung	Đánh giá của sinh viên					Đánh giá của CBQL, GV				Hệ số tương quan
	Mức độ thực hiện		Kết quả thực hiện		Hệ số tương quan	Mức độ thực hiện		Kết quả thực hiện		
	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	
1. Phương pháp giải quyết vấn đề	3,33	0,93	3,47	0,98	0,51**	3,61	0,91	3,65	0,91	0,67**
2. Phương pháp làm việc nhóm	3,49	0,93	3,49	0,95	0,56**	3,88	0,88	3,79	1,00	0,51**
3. Phương pháp đóng vai	3,36	0,92	3,32	0,89	0,53**	3,92	0,89	3,76	1,05	0,63**
4. Phương pháp vấn đáp, đàm thoại	3,44	1,04	3,34	1,00	0,65**	4,10	0,95	3,76	1,01	0,50**
5. Phương pháp công não (<i>động não</i>)	3,44	0,91	3,34	0,99	0,46**	3,69	0,90	3,86	0,94	0,72**
6. Phương pháp nghiên cứu tình huống (<i>Đưa ra một câu chuyện, xem 1 đoạn phim, 1 hình vẽ..., có vấn đề để sinh viên giải quyết</i>).	3,41	0,91	3,33	0,99	0,54**	3,78	0,93	3,80	0,90	0,47**
7. Phương pháp dự án (<i>Giao cho sinh viên một nhiệm vụ yêu cầu học sinh phải tự hoàn thành trong 1 khoảng thời gian nhất định</i>).	3,48	0,93	3,39	1,00	0,51**	3,82	1,06	3,83	1,01	0,65**
8. Phương pháp GD trong môi trường cộng đồng	3,45	0,94	3,38	1,04	0,54**	3,84	1,10	3,56	0,99	0,44**
9. Phương pháp tranh luận	3,52	1,03	3,37	0,97	0,55**	3,75	0,97	3,52	0,93	0,61**

*Chú thích: 1 ≤ ĐTB ≤ 5; ** Tương quan có ý nghĩa ở mức 0,01*

Kết quả khảo sát ở bảng 6 cho thấy tất cả các phương pháp GDKNM nêu trên đều được thực hiện trong quá trình giảng dạy và trong các hoạt động giáo dục của giảng viên. Tuy nhiên, mức độ thực hiện và kết quả thực hiện các các phương pháp GDKNM khác nhau. Một số phương pháp được SV đánh giá mức độ thực hiện từ “Khá thường xuyên”, trong đó “*Phương pháp tranh luận*” được SV cho là có mức độ thực hiện thường xuyên nhất với ĐTB là 3,52 và

Phương pháp làm việc nhóm có kết quả thực hiện tốt nhất với ĐTB là 3,47. Trong khi đó, “*phương pháp vấn đáp, đàm thoại*” nhận được sự đánh giá cao nhất từ phía CBQL và GV. Bên cạnh đó, “*Phương pháp giải quyết vấn đề*” là phương pháp nhận được sự đánh giá thấp nhất từ phía SV cũng như CBQL và GV. Để tìm hiểu sâu hơn về kết quả sử dụng các phương pháp tổ chức GDKNM cho SV của Trường Đại học Buôn Ma Thuột, chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn một số SV đã từng tham gia khóa học KNM ở của nhà trường. Kết quả phỏng vấn cho thấy, khi tham gia các khóa học, các em được tiếp thu và hiểu hơn về lý thuyết, nhưng việc vận dụng vào các tình huống thực tế thì còn rất hạn chế.

Từ kết quả khảo sát trên có thể nhận thấy mặc dù có nhiều phương pháp tổ chức GDKNM cho SV nhưng việc thực hiện các phương pháp đó mới chỉ dừng lại ở mức độ để biết, còn việc vận dụng, thực hành, áp dụng vào thực tiễn thì chưa thu được kết quả như mong muốn. Điều này đòi hỏi Trường Đại học Buôn Ma Thuột ngoài việc đổi mới phương pháp, đa dạng hóa hình thức, còn phải tổ chức được các hoạt động nhằm giúp SV có thể vận dụng, rèn luyện được những KNM đã được học. Kết quả nghiên cứu ở CBQL, GV và SV cũng cho thấy có mối tương quan chặt chẽ giữa mức độ thực hiện và kết quả thực hiện về phương pháp tổ chức GDKNM cho SV. Điều đó có nghĩa là kết quả thực hiện sẽ tốt nếu các nội dung trên có mức độ thực hiện thường xuyên.

4. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu thực trạng KNM và GDKNM cho SV ở trường Đại học Buôn Ma Thuột cho thấy, đội ngũ CBQL, GV, CB Đoàn - Hội và SV nhận thức đúng tầm quan trọng của GDKNM trong việc thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện của các trường Đại học trong giai đoạn hiện nay. Đội ngũ CBQL, GV có trình độ chuyên môn cao, có tâm huyết với nghề nghiệp, có tinh thần đoàn kết xây dựng văn hóa nhà trường với các quy tắc ứng xử phù hợp với sứ mạng của một cơ sở giáo dục Đại học. SV trường Đại học Buôn Ma Thuột đa phần có kiến thức, năng lực, có hành xử đúng mực, có tinh thần học hỏi, muốn khẳng định bản thân và chấp hành tốt nội quy, quy chế của nhà trường. Trong GDKNM, trường Đại học Buôn Ma Thuột cũng đã sử dụng khá nhiều phương pháp, hình thức để tổ chức GDKNM cho SV.

Tuy nhiên, một số CBQL, GV và SV chưa nhận thức đúng về tầm quan trọng của việc GDKNM cho SV. Các hình thức, phương pháp GDKNM chưa đồng bộ, còn nhiều lúng túng, chưa đáp ứng được sự phát triển chung. Hoạt động GDKNM chủ yếu thông qua hoạt động của nhà trường, các buổi họp chi đoàn, hội sinh viên, các buổi ngoại khóa, hoạt động văn nghệ thể dục thể thao, các buổi học chính trị và các cuộc thi về chuyên môn do đoàn Khoa hoặc đoàn trường tổ chức. Tuy nhiên, các nội dung đó vẫn mới chỉ dừng lại ở kế hoạch tổng thể, chất lượng đại được vẫn chưa thực sự cao. Hình thức tổ chức còn nhiều đơn điệu, chưa phát huy tính tích cực tự giác của SV.

Do đó trường đại học, CBQL và GV cần có những biện pháp cụ thể để tăng cường và nâng cao hiệu quả GDKNM, đáp ứng yêu cầu của thị trường Việt Nam hiện nay. Đặc biệt là đại học cần tạo điều kiện cho GV tham gia chương trình bồi dưỡng, các khóa tập huấn về GDKNM, từ đó nâng cao chất lượng GDKNM cho SV.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Huỳnh Văn Sơn (2013). Khảo sát một vài biện pháp phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên đại học sư phạm, *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, số 50/2013, tr. 68-73.

- [2] Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2019), *Nghị quyết số 02/2019/NQ-CP ngày 01/01/2019* của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021.
- [3] Trần Mai Thảo, Võ Thị Trúc Phương (2020). Nâng cao chất lượng đào tạo kỹ năng mềm cho sinh viên ngành Quản trị nhà hàng - Khách sạn tại Trường Cao đẳng Kinh tế đối ngoại, *Tạp chí Giáo dục*, số 471, kì 1 tháng 2/2020, tr. 61-65.
- [4] Phan Bích Ngọc (2009). Tổ chức tốt việc tự học cho sinh viên nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của các trường đại học theo hình thức tín chỉ hiện nay, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, 25, 160-164.
- [5] Nguyễn Thị Thu Trang (2019). Thực trạng kỹ năng thuyết trình của sinh viên sư phạm trường Đại học Đồng Nai, *Tạp chí Khoa học – Đại học Đồng Nai*, số 13, tr 8-19.
- [6] Huỳnh Văn Sơn (2013). Khảo sát một vài biện pháp phát triển KNM cho SV đại học sư phạm, *Tạp chí Khoa học đại học sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, số 50.
- [7] Nguyễn Thị Mỹ Lộc, Đinh Thị Kim Thoa và Bùi Thị Thúy Hằng (2010), *Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho học sinh tiểu học* (tài liệu dùng cho giáo viên tiểu học), Nxb đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [8] Nguyễn Thị Mỹ Lộc, Đinh Thị Kim Thoa, Trần Văn Tính, Vũ Phương Liên (2010), *Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho học sinh trung học phổ thông*, Nxb đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [9] Nancy J. Patrick (2008). *Social skills for teenagers and adults with esperger syndrome*, Jessica Kingsley Publisher.

Title: ACTIVITIES OF SOFT SKILL EDUCATION FOR STUDENTS AT BUON MA THUOT UNIVERSITY, DAK LAK PROVINCE

Abstract: This study aims to find out the current status of soft skill education activities for students at Buon Ma Thuot University, Dak Lak province. The research results show that the majority of administrators, lecturers and students think that the soft skills of students are at a good level, and self-study activities are carried out quite often. However, there are still some limitations in the school's physical education activities, such as: Some managers, teachers and students have not been properly aware of the importance of physical education activities; forms and methods of organization are still monotonous and have not promoted the active self-discipline of students. Therefore, managers need to have specific measures in the implementation of soft skill education in order to improve the quality of education in universities today.

Keywords: Managers, soft skill educators, lecturers, students.